

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2017/DS-ST
Ngày: 16-8-2017
V/v tranh chấp hợp đồng huê
(hụi, họ).

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN NAM, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bá Trung Ân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Hoài.

Bà Lê Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Thanh Tâm - Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Từ Nữ Lệ Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2017/TLST- DS ngày 08 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp “hợp đồng huê (hụi, họ)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2017/QĐST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị L (D), sinh năm 1976; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn V, xã P, xã T, tỉnh Bình Thuận; nơi đăng ký tạm trú: Thôn L, xã C, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Q (V), sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn L, xã D, huyện T, tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Quý Th, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn L, xã D, huyện T, tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

- Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị K (L), sinh năm 1968 (có mặt).

2. Bà Biện Thị D, sinh năm 1974 (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị H (B), sinh năm 1987 (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1987 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã D, huyện T, tỉnh Ninh Thuận

5. Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1977; địa chỉ: L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt).

6. Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn S, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt).

7. Bà Nguyễn Thị Đông T, sinh năm 1968; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn V, xã H, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở hiện nay: Thôn L, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt).

8. Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn L3, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt).

9. Bà Phùng Thị H (X), sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn L2, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

10. Bà Trần Thị D, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2016, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị L (D) trình bày:

Ngày 10/11/2015 âm lịch bà Nguyễn Thị Q (V) tổ chức chơi 02 dây huê do bà Q làm chủ, huê loại 5.000.000 đồng/phần, mỗi dây huê gồm 14 phần, kỳ xưng huê (mở huê) ngày 10 âm lịch hàng tháng, tháng đầu tiên áp cái chủ huê là bà Q được hốt trước, định kỳ xưng huê tiếp theo thành viên nào bỏ thăm (bỏ bông) lãi cao nhất được hốt, người nào đã hốt huê thì đến kỳ xưng huê lần sau không được tham gia xưng mà chỉ có nghĩa vụ nộp tiền huê chết cho chủ huê cho đến khi huê kết thúc. Trong 02 dây huê trên mỗi dây bà tham gia chơi 01 phần, cụ thể:

Đối với dây huê thứ nhất: Từ tháng 11/2015 âm lịch đến tháng 04/2016 âm lịch bà đã nộp tiền huê sống cho bà Q được số tiền 27.700.000 đồng. Đến tháng 5/2016 âm lịch bà đã hốt dây này với số tiền 61.850.000 đồng. Sau khi hốt huê bà đã nộp tiền huê chết cho bà Q (V) được 02 phần số tiền 10.000.000 đồng. Đến tháng 7/2016 âm lịch do bà và bà Q xảy ra tranh chấp đối với dây huê còn lại nên bà chưa nộp tiền huê chết cho bà Q (V) 05 phần với số tiền 25.000.000 đồng. Nay bà Q (V) yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà phải trả số tiền 25.000.000 đồng tiền nợ huê chết cho vợ chồng bà Q (V), ông Th, bà đồng ý trả theo yêu cầu.

Đối với dây huê thứ hai: Từ tháng 11/2015 âm lịch đến tháng 7/2016 âm lịch hàng tháng bà đều nộp tiền huê sống cho bà Q (V) đầy đủ nhưng không hiểu lý do gì vào tháng 7/2016 âm lịch bà Q (V) cho rằng bà đã hốt dây huê này vào tháng 3/2016 âm lịch. Thực tế từ tháng 4/2016 âm lịch đến tháng 7/2016 âm lịch bà đều nộp tiền bao gồm 01 dây huê chết (đã hốt vào tháng 5/2016 âm lịch) và 01 dây huê sống (hiện tranh chấp), hơn nữa nếu bà Q (V) cho rằng bà đã hốt dây huê này thì tại sao vào tháng 7/2016 âm lịch bà Q (V) vẫn gọi bà đến xưng huê và thu tiền huê sống của bà, bà Q cho rằng bà đã hốt huê nhưng không có gì để chứng minh và cũng không chứng minh được việc giao tiền huê cho bà. Vì vậy, bà khẳng định chưa hốt dây huê này. Số tiền thực tế mà bà đã nộp tiền huê sống cho bà Q từ tháng 11/2015 âm lịch đến tháng 7/2016 âm lịch đối với dây huê này là 41.490.000 đồng. Trong khi đó, bà Q (V) cho rằng nếu đối chiếu số tiền nộp huê

sống từ tháng 11/2015 âm lịch đến tháng 7/2016 âm lịch đối với dây huê này thì thành viên đó có trách nhiệm nộp cho cho bà Q (V) số tiền là 41.260.000 đồng; tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa bà tự nguyện thừa nhận số tiền mà bà Q (V) đưa ra là 41.260.000 đồng. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Q (V), ông Th phải trả số tiền 41.260.000 đồng mà bà đã nộp, bà không yêu cầu tính tiền lãi.

Tiền chơi huê với bà Q (V) là của cá nhân bà, không liên quan đến chồng bà là ông Nguyễn Thanh T; quá trình giải quyết vụ án ông T đã có ý kiến gửi đến Tòa án huyện Thuận Nam thừa nhận việc này và từ chối tham gia tố tụng. Do đó, bà khẳng định ông T không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ án này.

Tại đơn phản tố đề ngày 30/3/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Q (V) trình bày:

Ngày 10/11/2015 âm lịch bà có tổ chức chơi 02 dây huê do bà làm chủ, huê loại 5.000.000 đồng/phần, mỗi dây gồm 14 phần, kỳ mở huê (xưng huê) ngày 10 âm lịch hàng tháng, tháng đầu tiên áp cái bà được hốt, tháng tiếp theo xưng huê thành viên nào bỏ bông lãi cao nhất được hốt, thành viên đã hốt thì khi đến kỳ xưng huê tiếp theo không được tham gia xưng mà chỉ có nghĩa vụ nộp tiền nợ huê chết cho bà. Trong những người tham gia chơi huê có bà Trần Thị L (D) chơi mỗi dây 01 phần, hiện nay cả 02 dây huê bà L đang nợ của bà số tiền chưa trả là 50.000.000 đồng. Cụ thể:

Đối với dây huê thứ nhất: Quá trình tham gia chơi vào tháng 5/2016 âm lịch bà L đã hốt dây huê này với số tiền 61.640.000 đồng. Sau khi hốt huê, bà L đã nộp tiền huê chết cho bà được 02 phần với số tiền 10.000.000 đồng, đến tháng 7/2016 âm lịch bà và bà L có tranh chấp đối với dây huê còn lại nên bà L chưa nộp tiền huê chết cho bà. Hiện nay bà L còn nợ tiền huê chết của vợ chồng 05 phần với số tiền 25.000.000 đồng. Bà yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà L phải trả số tiền 25.000.000 đồng là số tiền nợ huê chết cho vợ chồng bà, không yêu cầu tính lãi.

Đối với dây huê thứ hai: Bà L đã nộp tiền huê sống cho bà từ tháng 11/2015 âm lịch đến tháng 2/2016 âm lịch số tiền là 18.470.000 đồng. Đến tháng 3/2016 âm lịch, khi tiến hành xưng huê do bà L (D) bận công việc nên có điện thoại nhờ bà xưng và bỏ bông giúp với bông lãi 450.000 đồng, bông của bà L do bà bỏ giúp lãi cao nên bà L được hốt, số tiền bà L được hốt dây huê này là 60.950.000 đồng và bà đã thanh toán đầy đủ tiền huê bà L. Sau khi hốt dây huê này, bà L (D) đã nộp tiền huê chết cho bà được 04 phần từ tháng 4/2016 âm lịch đến tháng 7/2016 âm lịch với số tiền 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến tháng 7/2016 âm lịch khi tiến hành xưng huê vì bà nhầm lẫn nên gọi điện thoại báo cho bà L (nhầm người tên “D” là “D”) đến xưng huê dây huê này, nhưng thực tế bà L đã hốt. Khi tham gia xưng có bà, bà L và bà Huỳnh Thị M, bà M và bà L cùng bỏ bông lãi 350.000 đồng, do bông của bà M khui trước nên bà M được hốt. Sau khi xưng huê được vài ngày, bà có đến gặp bà L để thu tiền huê, bà L có đưa cho bà số tiền 10.000.000 đồng, bà có thối lại cho bà L số tiền 350.000 đồng vì nhầm lẫn huê lời 350.000 đồng. Khi thu tiền huê xong, bà phát hiện nhầm lẫn nên có điện thoại báo

cho bà L biết, nhưng không giải quyết được nên dẫn đến tranh chấp. Từ tháng 8/2016 âm lịch cho đến nay, bà L chưa nộp tiền huê chết cho bà dây huê này 05 phần với số tiền 25.000.000 đồng. Vì vậy, bà yêu cầu phản tố buộc bà L phải trả số tiền 25.000.000 đồng cho vợ chồng bà, không yêu cầu tính lãi. Do đó, việc bà L (D) yêu cầu vợ chồng bà phải trả số tiền nợ huê 41.260.000 đồng, vợ chồng bà không đồng ý trả theo yêu cầu.

Nếu đối chiếu số tiền nộp huê sống từ tháng 11/2015 âm lịch cho đến tháng 7/2016 âm lịch thì thành viên đó có trách nhiệm nộp cho bà với tổng số tiền là 41.260.000 đồng.

Bà L và ông Nguyễn Thanh T (chồng bà L) đều có ý kiến cho rằng ông T không liên quan đến việc chơi huê mà hai bên đang tranh chấp, bà thống nhất. Riêng số tiền mà bà dùng để chơi huê là tài sản chung của vợ chồng bà, do đó chồng bà là ông Nguyễn Quý Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quý Th trình bày:

Ông là chồng của bà Q (V), ông hoàn toàn thống nhất với lời trình bày cũng như yêu cầu của vợ ông. Mặc dù việc chơi huê do vợ ông trực tiếp giao dịch với bà L (D) nhưng tiền vợ ông dùng để chơi huê là tài sản chung của vợ chồng; hơn nữa vào tháng 6/2016 âm lịch bà L có nộp tiền huê chết 02 dây huê cho ông số tiền 10.000.000 đồng nên có cơ sở khẳng định bà L đã hót dây huê mà các bên đang tranh chấp tháng 3/2016 âm lịch. Ông không đồng ý trả số tiền 41.260.000 đồng mà bà L yêu cầu. Ông yêu cầu bà L phải có trách nhiệm trả số tiền 50.000.000 đồng là khoản tiền nợ huê chết cho vợ chồng ông.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Nam phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.
- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.
- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự.
- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thỏa thuận của các bên cùng với các chứng cứ đã được thu thập công khai, áp dụng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự, Điều 479 Bộ luật dân sự 2005, Chương III và Nghị định 144/2006/NĐ-CP, Điều 5, Điều 91 - 93 Bộ luật Tố tụng dân sự: Công nhận thỏa thuận của các đương sự về việc bà L trả lại cho vợ chồng bà Q 25.000.000 đồng tiền huê chết chưa đóng của dây huê thứ nhất. Bác một phần yêu cầu phản tố của bà Q về dây huê thứ hai, chấp nhận yêu cầu của bà L về dây huê thứ hai, buộc vợ chồng bà Q trả lại 41.260.000 đồng tiền huê đã đóng cho bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Việc vắng mặt một số người làm chứng: Tại phiên tòa vắng mặt bà Nguyễn Thị H (B), bà Nguyễn Thị Bích Tr, bà Huỳnh Thị M, bà Nguyễn Thị Đông Tri, bà Đỗ Thị S và bà Trần Thị D là những người làm chứng trong vụ án. Tuy nhiên, trước đó họ đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và việc vắng mặt của họ không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Nguyễn Thị Q (V) có nơi cư trú tại thôn Lạc Tân 1, xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận; loại tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

[3] Về áp dụng pháp luật: Các đương sự đều thừa nhận tại thời điểm xác lập hợp đồng huê ngày 10/11/2015 âm lịch (tức ngày 20/12/2015 dương lịch) là thời điểm trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành. Do đó, căn cứ quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật chi tiết Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 156 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

[4] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn có đơn khởi kiện và bị đơn có đơn yêu cầu phản tố đều đề nghị Tòa án giải quyết thanh toán số tiền nợ từ hợp đồng huê (hay còn gọi là hụi, họ). Cho nên, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “tranh chấp hợp đồng huê (hụi, họ)” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bên cạnh đó, các đương sự đều thừa nhận theo thỏa thuận khi chơi huê bà Q (chủ huê) được nhận toàn bộ số tiền từ thành viên trong dây huê nộp trong một kỳ mở huê đầu tiên mà không phải chịu lãi (hay còn gọi là áp cái) và mỗi kỳ xưng huê tiếp theo thành viên nào được lĩnh huê (đã hốt) thì trả lãi cho các thành viên chưa được lĩnh huê (chưa hốt). Do đó, xác định 02 dây huê mà các đương sự đang tranh chấp là loại huê đầu thảo có lãi theo quy định tại Điều 17, Điều 19 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ.

[5] Về yêu cầu của nguyên đơn - bà Trần Thị L (D):

Bà L cho rằng chưa được hốt huê vào tháng 3/2016 âm lịch nên yêu cầu bà Q, ông Th (chồng bà Q) phải thanh toán số tiền mà bà đã thực nộp. Trong khi đó bà Q, ông Th cho rằng bà L đã hốt dây huê này vào tháng 3/2016 âm lịch, đã được nhận tiền hốt huê 60.950.000 đồng nên không đồng ý với yêu cầu của bà L, đồng

thời yêu cầu phản tố đề nghị bà L phải trả số tiền 25.000.000 đồng đối với dây huê này cho vợ chồng bà.

Để xác định có việc bà L hót huê vào tháng 3/2016 âm lịch hay không, Hội đồng xét xử phân tích, nhận định như sau: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà L và bà Q đều thừa nhận vào kỳ xưng huê tháng 3/2016 âm lịch không có bà L tham gia xưng mà chỉ có bà Q, bà Huỳnh Thị M; lời thừa nhận này phù hợp với lời khai của người làm chứng bà Huỳnh Thị M. Bà Q, bà M đều thừa nhận bà L có điện thoại nhờ bà Q bỏ thăm (bông) xưng giúp với bông lãi 450.000 đồng nên bà L được hót nhưng không có gì để chứng minh, không được bà L thừa nhận. Điều đó chứng tỏ bà Q thực hiện giao dịch không được bà L ủy quyền, không có sự đồng ý của bà L nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên đối với giao dịch này.

Bà Q cho rằng đã thanh toán tiền huê cho bà L số tiền 60.950.000 đồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa không xuất trình được bất cứ tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Người làm chứng đều có lời khai thừa nhận không trực tiếp tham gia xưng huê vào tháng 3/2016 âm lịch (trừ lời khai của bà Huỳnh Thị M) mà chỉ nghe bà Q báo lại là bà L đã hót, không trực tiếp chứng kiến bà Q thanh toán tiền hót huê cho bà L nên không đảm bảo tính xác thực.

Ngoài ra, từ chính lời thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng là những người tham gia chơi chung dây huê đều cho rằng theo thỏa thuận khi chơi huê, định kỳ xưng huê thành viên nào đã hót huê đến kỳ xưng huê tiếp theo không được tham gia xưng đối với dây đã hót mà chỉ có nghĩa vụ nộp tiền huê chết cho chủ huê. Tuy nhiên, kỳ xưng huê tháng 7/2016 âm lịch bà Q là chủ huê vẫn gọi bà L đến xưng, có bà Huỳnh Thị M tham gia (bà M thừa nhận việc này), nếu bà Q cho rằng bà L đã hót dây huê này vào tháng 3/2016 âm lịch thì không có việc bà Q cho bà L tham gia xưng huê và sau đó tiếp tục thu tiền huê của bà L bao gồm 01 dây huê sống và 01 dây huê chết (bà Q thừa nhận bà L đưa 10.000.000 đồng, bà Q thối lại 350.000 đồng tiền lãi huê) là không phù hợp thỏa thuận của các bên, không đúng với quy định tại khoản 3 Điều 18 của Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ. Hơn nữa, bà Q cho rằng có sự nhầm lẫn nhưng không chứng minh được nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày này.

Từ những phân tích viện dẫn nêu trên có đủ cơ sở khẳng định đối với dây huê có tranh chấp tháng 3/2016 âm lịch bà L chưa được hót. Cho nên, bà L yêu cầu bà Q, ông Th phải thanh toán số tiền huê mà bà đã nộp đối với dây huê này là có căn cứ chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, bà L cho rằng số tiền thực tế đã nộp cho bà Q từ tháng 11/2015 âm lịch đến tháng 7/2016 âm lịch là 41.490.000 đồng. Bà Q (V) cho rằng nếu đối chiếu số tiền nộp huê sống hàng tháng từ tháng 11/2015 âm lịch cho đến tháng 7/2016 âm lịch đối với dây huê này thì thành viên đó có trách nhiệm nộp là 41.260.000 đồng. Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa bà L tự nguyện thừa nhận số tiền mà bà Q (V) đưa ra 41.260.000 đồng, không có ý kiến

phản đối gì nên được xem là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà L, buộc bà Q ông Th phải thanh toán số tiền 41.260.000 đồng là khoản tiền mà bà L (D) đã nộp tiền huê sống cho bà Q (V), ông Th.

[6] Về yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Q (D), yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quý Th:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận hiện nay bà L còn nợ số tiền 25.000.000 đồng là khoản tiền nợ huê chết mà bà L đã hót dây huê tháng 5/2016 âm lịch, hiện chưa thanh toán cho bà Q ông Th; bà L (D) đồng ý với yêu cầu phản tố của bà Q, yêu cầu của ông Th đối với yêu cầu này, đồng ý trả số tiền 25.000.000 đồng cho vợ chồng bà Q (V), ông Th theo yêu cầu. Đây là sự thỏa thuận tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này.

Riêng đối với yêu cầu phản tố của bà Q, yêu cầu của ông Th về việc yêu cầu bà L phải thanh toán số tiền 25.000.000 đồng đối với dây huê có tranh chấp vào tháng 3/2016 âm lịch do chấp nhận yêu cầu của bà L đã được phân tích tại đoạn [5] nên không chấp nhận yêu cầu này của bà Q, ông Th.

[7] Bà L, bà Q, ông Th tự nguyện không yêu cầu tính lãi là quyền định đoạt của đương sự nên không xem xét giải quyết.

[8] Bà L cho rằng số tiền mà bà dùng để chơi huê là của cá nhân không liên quan đến chồng là ông Nguyễn Thanh T, hơn nữa ông T có ý kiến thừa nhận việc này, từ chối tham gia tố tụng, các đương sự khác thừa nhận tình tiết này nên không xem xét quyền lợi, nghĩa vụ của ông Nguyễn Thanh T trong vụ án. Đối với ông Nguyễn Quý Th mặc dù không trực tiếp giao dịch chơi huê nhưng số tiền mà bà Q dùng để chơi huê là tài sản chung của vợ chồng nên ông Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ trong vụ án (với bên bị đơn).

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà L được chấp nhận và không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Q, yêu cầu của ông Th nên bà Q, ông Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tổng cộng là 3.313.000 đồng (cụ thể: 41.260.000 đồng + 25.000.000 đồng = 66.260.000 đồng x 5% = 3.313.000 đồng). Do chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Q, yêu cầu ông Th nên bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.250.000 đồng, (cụ thể: 25.000.000 đồng x 5% = 1.250.000 đồng) là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, 4, 5 và khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 121, 280, 281, 302 và Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 5; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92;

khoản 2 Điều 229; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, 4, 5 và khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; các Điều 5, 6, 7, 8, 17, 18, 19, 20, 21, 22 và Điều 23 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ.

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị L (D).

Buộc bà Nguyễn Thị Q (V), ông Nguyễn Quý Th phải thanh toán cho bà Trần Thị L (D) số tiền 41.260.000^d (bốn mươi một triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng) là khoản tiền mà bà Trần Thị L (D) đã nộp tiền huê sống cho bà Nguyễn Thị Q (V), ông Nguyễn Quý Th.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Q (V) và yêu cầu của ông Nguyễn Quý Th.

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc bà Trần Thị L (D) đồng ý thanh toán cho bà Nguyễn Thị Q (V), ông Nguyễn Quý Th số tiền 25.000.000^d (hai mươi lăm triệu đồng) là khoản tiền nợ huê chết bà Trần Thị L (D) chưa thanh toán cho bà Nguyễn Thị Q (V), ông Nguyễn Quý Th.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Q (V), yêu cầu của ông Nguyễn Quý Th về việc yêu cầu bà Trần Thị L (D) phải thanh toán số tiền 25.000.000^d (hai mươi lăm triệu đồng) tiền nợ huê chết.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 nếu các bên không thỏa thuận được thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Bà Trần Thị L (D) phải chịu 1.250.000^d (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị L (D) đã nộp là 412.250^d (bốn trăm mười hai nghìn hai trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010912 ngày 07/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận. Bà Trần Thị L (D) còn phải nộp thêm 837.750^d (tám trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Q (V), ông Nguyễn Quý Th phải chịu 3.313.000^d (ba triệu ba trăm mười ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Q (V) đã nộp là 1.250.000^d (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010931 ngày 30/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận. Bà Nguyễn Thị Q (V), ông Nguyễn Quý Th còn phải nộp thêm 2.063.000^d (hai triệu không trăm sáu mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16-8-2017).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Thuận Nam;
- Chi cục THADS huyện Thuận Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bá Trung Ân